

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 146 /QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song)

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 071, 072, 073		ĐVT: đồng	
Stt	Tên đơn vị	Dự toán NSNN năm 2024	Ghi chú
I	Bậc Mầm non (070-071)	43.876.050.000	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	1.150.860.000	
-	Chi hoạt động CM	270.000.000	
+	Kinh phí chi tập huấn chuyên môn (Chế độ báo cáo viên, trang trí, mua đồ dùng...)	110.000.000	
+	Kinh phí tổ chức các hội thi cấp huyện và tham gia hội thi cấp tỉnh và các hội thi khác do Sở GD&ĐT tổ chức: Họa sỹ tí hon, Bé khỏe măng non, Giáo viên dạy giỏi...(chế độ ban tổ chức, ban giám khảo, khen thưởng, mua đồ dùng....)	115.000.000	
+	Kinh phí bồi dưỡng chính trị hè năm 2023	20.000.000	
+	Chi tiền thuê xe đi kiểm tra công tác chuyên môn, kiểm định trường chuẩn (xăng xe, công tác phí)	25.000.000	
-	KP phát triển GDMN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	33.760.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	85.750.000	
+	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	761.350.000	
2	MN Hoa Sen	4.318.750.000	
	KP thường xuyên	4.258.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	3.802.000.000	
-	Chi thường xuyên	456.000.000	
	KP không thường xuyên	60.750.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	43.200.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	16.200.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
3	MN Tạ Thị Kiều	4.471.150.000	
	KP thường xuyên	4.396.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	3.922.000.000	
-	Chi thường xuyên	474.000.000	
	KP không thường xuyên	75.150.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	57.600.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	13.500.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	4.050.000	
4	MN Hoa Hồng	7.026.520.000	
	KP thường xuyên	6.118.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.482.000.000	
-	Chi thường xuyên	636.000.000	

	KP không thường xuyên	908.520.000	
-	KP trợ cấp lần đầu cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	98.700.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	429.120.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	379.350.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
5	MN Hòa Mỹ	4.815.550.000	
	KP thường xuyên	4.681.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.195.000.000	
-	Chi thường xuyên	486.000.000	
	KP không thường xuyên	134.550.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	79.200.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	22.950.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	32.400.000	
6	MN Sơn Ca	3.284.050.000	
	KP thường xuyên	3.253.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	2.893.000.000	
-	Chi thường xuyên	360.000.000	
	KP không thường xuyên	31.050.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	21.600.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	8.100.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
7	MN Hoa Mai	5.899.700.000	
	KP thường xuyên	5.798.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.306.000.000	
-	Chi thường xuyên	492.000.000	
	KP không thường xuyên	101.700.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	72.000.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	28.350.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
8	MN Hướng Dương	4.939.470.000	
	KP thường xuyên	4.581.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.065.000.000	
-	Chi thường xuyên	516.000.000	
	KP không thường xuyên	358.470.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	184.320.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	155.250.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	18.900.000	
9	MN Hoa Ban	5.119.430.000	
	KP thường xuyên	5.018.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.556.000.000	
-	Chi thường xuyên	462.000.000	
	KP không thường xuyên	101.430.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	67.680.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	21.600.000	

	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	12.150.000	
10	MN Vành Khuyên	2.850.570.000	
	KP thường xuyên	2.835.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	2.547.000.000	
-	Chi thường xuyên	288.000.000	
	KP không thường xuyên	15.570.000	
-	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	11.520.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	2.700.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
II	Bậc Tiểu học (070-072)	95.826.981.000	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	360.000.000	
-	Chi hoạt động CM	360.000.000	
+	<i>Tập huấn chuyên môn theo các Mô đun và Chương trình giáo dục phổ thông mới</i>	<i>175.000.000</i>	
+	<i>Kinh phí bồi dưỡng chính trị hè năm 2023</i>	<i>25.000.000</i>	
+	<i>Chi tiền thuê xe đi kiểm tra công tác chuyên môn, kiểm định trường chuẩn (xăng xe, công tác phí,)</i>	<i>10.000.000</i>	
+	<i>Tổ chức các hội thi: GV dạy giỏi cấp huyện, Viết chữ đẹp, Violympic toán tuổi thơ, Giáo viên tổng phụ trách đội giỏi và các hội thi khác do Sở GD&ĐT triển khai (chế độ BTC, Ban ra đề, ban coi thi, ban chấm thi, khen thưởng, mua văn phòng phẩm, vật tư chuyên dùng, nước uống, trang trí...)</i>	<i>150.000.000</i>	
2	TH Tô Hiệu	5.465.950.000	
	KP thường xuyên	5.443.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.921.000.000	
-	Chi thường xuyên	522.000.000	
-	KP không thường xuyên	22.950.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	21.600.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
3	TH Lê Đình Chinh	7.597.100.000	
	KP thường xuyên	7.535.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.815.000.000	
-	Chi thường xuyên	720.000.000	
-	KP không thường xuyên	62.100.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	49.950.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	12.150.000	
4	TH Lương Thế Vinh	5.901.550.000	
	KP thường xuyên	5.884.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.344.000.000	
-	Chi thường xuyên	540.000.000	
-	KP không thường xuyên	17.550.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	16.200.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
5	TH Trưng Vương	8.713.186.000	
	KP thường xuyên	7.549.906.000	
-	KP lương và các khoản phụ cấp lương	6.793.906.000	
-	Chi thường xuyên	756.000.000	

-	KP không thường xuyên	1.163.280.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	383.400.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	763.680.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	16.200.000	
6	TH Võ Thị Sáu	7.600.807.000	
	KP thường xuyên	6.106.197.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.566.197.000	
-	Chi thường xuyên	540.000.000	
	KP không thường xuyên	1.494.610.000	
-	KP trợ cấp lần đầu cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	92.500.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	610.200.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	790.560.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
7	TH Lê Văn Tám	4.208.200.000	
	KP thường xuyên	3.868.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	3.472.000.000	
-	Chi thường xuyên	396.000.000	
-	KP không thường xuyên	340.200.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	326.700.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	13.500.000	
8	TH Kim Đồng	8.921.050.000	
	KP thường xuyên	8.863.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	8.161.000.000	
-	Chi thường xuyên	702.000.000	
-	KP không thường xuyên	58.050.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	52.650.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	5.400.000	
9	TH Nguyễn Đình Chiểu	4.814.500.000	
	KP thường xuyên	4.747.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.207.000.000	
-	Chi thường xuyên	540.000.000	
-	KP không thường xuyên	67.500.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	64.800.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.700.000	
10	TH Trần Quốc Toản	3.787.250.000	
	KP thường xuyên	3.767.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	3.407.000.000	
-	Chi thường xuyên	360.000.000	
-	KP không thường xuyên	20.250.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	13.500.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	6.750.000	
11	TH Nguyễn Viết Xuân	8.986.500.000	
	KP thường xuyên	8.946.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	8.280.000.000	

-	Chi thường xuyên	666.000.000	
-	KP không thường xuyên	40.500.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	35.100.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	5.400.000	
12	TH Nguyễn Bình Khiêm	7.098.588.000	
	KP thường xuyên	7.098.588.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.251.000.000	
-	KP tăng thay cho giáo viên năm học 2022-2023	127.588.000	
-	Chi thường xuyên	720.000.000	
-	KP không thường xuyên	13.500.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	8.100.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	5.400.000	
13	TH Chu Văn An	6.031.000.000	
	KP thường xuyên	6.004.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.410.000.000	
-	Chi thường xuyên	594.000.000	
-	KP không thường xuyên	27.000.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	25.650.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
14	TH Ngô Gia Tự	7.485.900.000	
	KP thường xuyên	7.278.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.630.000.000	
-	Chi thường xuyên	648.000.000	
-	KP không thường xuyên	207.900.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	62.100.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	145.800.000	
15	TH Trần Hưng Đạo	3.818.350.000	
	KP thường xuyên	3.790.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	3.376.000.000	
-	Chi thường xuyên	414.000.000	
-	KP không thường xuyên	28.350.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	25.650.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.700.000	
16	THCS Bế Văn Đàn (bậc TH)	5.037.050.000	
	KP thường xuyên	4.952.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.556.000.000	
-	Chi thường xuyên	396.000.000	
-	KP không thường xuyên	85.050.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	62.100.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	22.950.000	
III	Bậc Trung học cơ sở (070-073)	71.116.817.000	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	11.483.957.000	
-	Chi hoạt động CM	630.000.000	

+	Tổ chức kỳ thi Olympic các môn văn hóa khối 6,7,8 (4 môn) và chọn học sinh giỏi lớp 9 (9 môn) cấp huyện và cấp tỉnh, năm học 2022-2023	110.000.000	
+	Tổ chức các hội thi: giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện; hùng biện tiếng Anh; Giáo viên dạy giỏi và các hội thi khác do Sở GD&ĐT triển khai (chế độ BTC, Ban ra đề, ban coi thi, ban chấm thi, khen thưởng, mua văn phòng phẩm, vật tư chuyên dùng, nước uống, trang trí...)	62.000.000	
+	Tổ chức hoạt động chào mừng ngày 20/11	-	
+	Tập huấn chuyên môn chương trình giáo dục PT mới	120.000.000	
+	Chi tiền thuê xe đi kiểm tra công tác chuyên môn, công tác kiểm định các tiêu chí trường chuẩn (xăng xe, công tác phí)	30.000.000	
+	Kinh phí mua phôi bằng tốt nghiệp THCS và mực in bằng, thuê xe chở phôi bằng	8.000.000	
+	Kinh phí bồi dưỡng chính trị hệ bậc THCS	20.000.000	
+	Kinh phí tổ chức lễ Vinh danh học sinh và giáo viên	10.000.000	
+	Kinh phí tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp huyện (chế độ BTC, Ban trọng tài, khen thưởng, mua văn phòng phẩm, vật tư chuyên dùng, nước uống, trang trí...) và tham gia cấp tỉnh (chế độ tập luyện, thuê xe, phòng nghỉ, mua đồng phục, vật tư đồ dùng...)	270.000.000	
-	KP cải tạo, sửa chữa trường học	5.850.000.000	
-	KP đào tạo nâng chuẩn GV theo Kế hoạch 720/KH-UBND của UBND tỉnh	278.000.000	
	KP thực hiện Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh (Hợp đồng lao động được ký kết trong các đơn vị sự nghiệp nhóm IV thuộc lĩnh vực giáo dục)	3.539.000.000	
-	KP dự phòng nâng lương định kỳ, lương biên chế tăng thêm	1.186.957.000	
2	THCS Lê Quý Đôn	8.712.910.000	
	KP thường xuyên	7.489.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.739.000.000	
-	- Chi thường xuyên	750.000.000	
-	KP không thường xuyên	1.223.910.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP	496.800.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo ND số 116/2016/NĐ-CP	725.760.000	
-	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
3	THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.816.850.000	
	KP thường xuyên	5.775.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	5.265.000.000	
-	Chi thường xuyên	510.000.000	
-	KP không thường xuyên	41.850.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP	24.300.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	17.550.000	
4	THCS Nguyễn Tất Thành	7.235.950.000	
	KP thường xuyên	7.186.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.520.000.000	
-	Chi thường xuyên	666.000.000	
-	KP không thường xuyên	49.950.000	

-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	47.250.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.700.000	
5	THCS Nguyễn Du	9.715.800.000	
	KP thường xuyên	9.624.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	8.970.000.000	
-	Chi thường xuyên	654.000.000	
-	KP không thường xuyên	91.800.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	85.050.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	6.750.000	
6	THCS Nguyễn Trãi	7.300.700.000	
	KP thường xuyên	7.190.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.590.000.000	
-	Chi thường xuyên	600.000.000	
-	KP không thường xuyên	110.700.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	39.150.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	71.550.000	
7	THCS Lý Thường Kiệt	6.829.750.000	
	KP thường xuyên	6.661.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	6.031.000.000	
-	Chi thường xuyên	630.000.000	
-	KP không thường xuyên	168.750.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	160.650.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	8.100.000	
8	THCS Trần Phú	9.213.050.000	
	KP thường xuyên	9.182.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	8.354.000.000	
-	Chi thường xuyên	828.000.000	
-	KP không thường xuyên	31.050.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	27.000.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	4.050.000	
9	THCS Bế Văn Đàn	4.807.850.000	
	KP thường xuyên	4.739.000.000	
-	Lương và các khoản phụ cấp lương	4.385.000.000	
-	Chi thường xuyên	354.000.000	
-	KP không thường xuyên	68.850.000	
-	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP	36.450.000	
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	32.400.000	
	TỔNG CỘNG 3 BẬC HỌC:	210.819.848.000	

	Tổng cộng	210.819.848.000
1	KP tiền lương, phụ cấp và các khoản theo lương	172.939.691.000
2	KP chi thường xuyên định mức	17.676.000.000
3	KP quản lý chung của ngành giáo dục	1.260.000.000
4	KP cải tạo, sửa chữa trường học	5.850.000.000
5	KP thực hiện các chế độ chính sách	7.899.000.000
-	<i>KP phát triển GDMN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP</i>	<i>1.000.000.000</i>
-	<i>KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP</i>	<i>3.400.000.000</i>
-	<i>KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND</i>	<i>1.219.000.000</i>
-	<i>KP thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn theo ND số 116/2016/NĐ-CP</i>	<i>2.280.000.000</i>
6	KP trợ cấp lần đầu cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	191.200.000
7	KP đào tạo nâng chuẩn GV theo Kế hoạch 720/KH-UBND của UBND tỉnh	278.000.000
8	KP nâng lương hàng năm theo tỷ 2%/tổng quỹ lương, lương tăng biên chế	1.186.957.000
9	KP thực hiện Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh (Hợp đồng lao động được ký kết trong các đơn vị sự nghiệp nhóm IV thuộc lĩnh vực giáo dục)	3.539.000.000
	<i>Đã thực hiện tiết kiệm 10% thực hiện CCTL</i>	<i>2.874.000.000</i>

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song)

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 071, 073

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán thu năm 2024	Trong đó	
			40% CCTL	60% trừ vào chi thường xuyên
I	Bậc Mầm non (070-071)	460.000.000	184.000.000	276.000.000
2	MN Hoa Sen			
-	Thu học phí	80.000.000	32.000.000	48.000.000
3	MN Tạ Thị Kiều			
-	Thu học phí	50.000.000	20.000.000	30.000.000
4	MN Hoa Hồng			
-	Thu học phí	20.000.000	8.000.000	12.000.000
5	MN Họa My			
-	Thu học phí	60.000.000	24.000.000	36.000.000
6	MN Sơn Ca			
-	Thu học phí	30.000.000	12.000.000	18.000.000
7	MN Hoa Mai			
-	Thu học phí	80.000.000	32.000.000	48.000.000
8	MN Hường Dương			
-	Thu học phí	40.000.000	16.000.000	24.000.000
9	MN Hoa Ban			
-	Thu học phí	70.000.000	28.000.000	42.000.000
10	MN Vành Khuyên			
-	Thu học phí	30.000.000	12.000.000	18.000.000
III	Bậc Trung học cơ sở (070-073)	1.340.000.000	536.000.000	804.000.000
2	THCS Lê Quý Đôn			
-	Thu học phí	70.000.000	28.000.000	42.000.000
3	THCS Nguyễn Văn Trỗi			
-	Thu học phí	170.000.000	68.000.000	102.000.000
4	THCS Nguyễn Tất Thành			
-	Thu học phí	240.000.000	96.000.000	144.000.000
5	THCS Nguyễn Du			
-	Thu học phí	230.000.000	92.000.000	138.000.000
6	THCS Nguyễn Trãi			
-	Thu học phí	170.000.000	68.000.000	102.000.000
7	THCS Lý Thường Kiệt			
-	Thu học phí	180.000.000	72.000.000	108.000.000
8	THCS Trần Phú			
-	Thu học phí	240.000.000	96.000.000	144.000.000
9	THCS Bế Văn Đàn			
-	Thu học phí	40.000.000	16.000.000	24.000.000
	TỔNG CỘNG	1.800.000.000	720.000.000	1.080.000.000

